

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Số: 182 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 19 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 19 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước 10.500 tỷ đồng.
 - + Thu nội địa..... 9.500 tỷ đồng.
 - + Thu xuất nhập khẩu 1.000 tỷ đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSDP) 11.517,8 tỷ đồng.
 - + Thu cân đối NSDP 10.293,2 tỷ đồng.
 - + Thu NSTW bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ: 1.224,6 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương 11.542,2 tỷ đồng.
 - + Chi cân đối NSDP: 10.317,6 tỷ đồng.
 - + Chi các mục tiêu, nhiệm vụ: 1.224,6 tỷ đồng.
- Bộ chi ngân sách địa phương 24,4 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện NSNN 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2021 như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

I. VỀ THU NSNN: (Kèm biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)

Tổng thu NSNN trên địa bàn 5.793,2 tỷ đồng, đạt 55,2% dự toán, tăng 21% cùng kỳ, gồm:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa: 5.088,2 tỷ đồng, đạt 53,6% dự toán, tăng 17,3% cùng kỳ;

- Thu xuất nhập khẩu: 705 tỷ đồng, đạt 70,5% dự toán, tăng 56,4% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã-thành phố: *(Chỉ tính thu nội địa)*

- Khối tỉnh: 3.859,3 tỷ đồng, đạt 54,8% dự toán, tăng 20,9% cùng kỳ;
- Khối huyện: 1.228,9 tỷ đồng, đạt 50% dự toán, tăng 7,3% cùng kỳ.

II. VỀ CHI NSDP: *(Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1)*

Tổng chi NSDP: 5.192,3 tỷ đồng, đạt 45% dự toán, bằng so cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 4.827,1 tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán, tăng 8,9% cùng kỳ, trong đó:
 - + Chi ĐTP: 2.253,2 tỷ đồng, đạt 65,5% dự toán, tăng 8% cùng kỳ;
 - + Chi thường xuyên: 2.563,6 tỷ đồng, đạt 42,7% dự toán, tăng 10,1% cùng kỳ.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 365,2 tỷ đồng, đạt 29,8% dự toán, giảm 51,8% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã-thành phố:

- Khối tỉnh: 2.730,9 tỷ đồng, đạt 38,3% dự toán;
- Khối huyện: 2.461,3 tỷ đồng, đạt 55,7% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP (Biểu số 04)

1. Tổng thu NSDP.....8.043,1 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết 4.597,6 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ NSTW *(Phụ biểu số 1.3)* 1.319,5 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm trước sang 2.126 tỷ đồng;

2. Tổng chi NSDP5.353,2 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSDP 4.827 tỷ đồng;
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 365,2 tỷ đồng;
- Chi tạm ứng ngân sách 161 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSDP (1-2)2.689,9 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh 969,3 tỷ đồng;
- Ngân sách huyện, xã 1.720,6 tỷ đồng.

IV. TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY *(Kèm theo biểu số 3)*

Tổng số dư nợ đầu kỳ: 40,1 tỷ đồng, vay trong kỳ: 0 đồng, trả nợ trong kỳ: 10,6 tỷ đồng, dư nợ cuối kỳ: 29,5 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo thu đúng, đủ theo quy định. Có 12/16 khoản thu đạt từ 50% trở lên so với dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ DNNN đạt 60,6% dự toán, tăng 48,1% cùng kỳ, trong đó:

+ Thu từ DNNN trung ương đạt 58,7% dự toán, tăng 39,4% cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do cuối năm 2020 Tổng Công ty Điện lực điều chỉnh giảm giá bán điện nội bộ nên Công ty Điện lực Tây Ninh nộp ngân sách tăng 44,8 tỷ đồng, Công ty CP Cao su Tân Biên thanh lý vườn cây, nộp ngân sách tăng 11,1 tỷ đồng,...;

+ Thu từ DNNN địa phương đạt 70,1% dự toán, tăng 98,3% cùng kỳ, nguyên nhân trong đó có Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh nộp tăng 14,4 tỷ đồng do thanh lý vườn cây cao su và doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả nên nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ như: Công ty CP Cao Su Nước Trong tăng nộp thuế GTGT là 10,2 tỷ đồng,...;

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 78,3% dự toán, tăng 67% cùng kỳ, nguyên nhân do một số công ty hết thời gian ưu đãi thuế, kinh doanh có hiệu quả hơn so với năm trước nên nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ như: Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam 20,6 tỷ đồng; Công ty Xi Măng Fico Tây Ninh 15,4; Công ty TNHH Brotex 16,1 tỷ đồng; Công ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam) 175 tỷ đồng; Công ty Hao Jiao Việt Nam 15,8 tỷ đồng; Công ty TNHH Hansae TN 17,4 tỷ đồng,...;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 54,2% dự toán, tăng 20,8% cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả nên có số nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ như: Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG 40,4 tỷ đồng; Công ty CP Sợ Thế Kỷ 18 tỷ đồng; Công ty TNHH Đức Tính Tây Ninh 9,1 tỷ đồng; Công ty TNHH SX Tinh Bột Khoai Mì Bình Minh 10,3 tỷ đồng; Công ty TNHH SX GNG 12,8 tỷ đồng; Công ty TNHH Tiên Dương Tây Ninh 15,3 tỷ đồng;...

- Thu lệ phí trước bạ đạt 51% dự toán, tăng 34,6% cùng kỳ;

- Thuế Thu nhập cá nhân đạt 63% dự toán, tăng 10,8% cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 53% dự toán, tăng 37,1% cùng kỳ;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 57,5% dự toán, giảm 10,9% cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách đạt 84,4% dự toán, tăng 28% cùng kỳ, nguyên nhân đạt cao do chủ yếu Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh nộp tiền bán tài sản trên đất của dự án Khu thương mại, dịch vụ phục vụ ven chân núi Bà Đen với số tiền 59,4 tỷ đồng;

- Các khoản thu tại xã đạt 52,3% dự toán, tăng 25,1% cùng kỳ;
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 192% dự toán, tăng 860,5% cùng kỳ, nguyên nhân do có số nộp cổ tức năm 2019 được chia cho phần vốn góp nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 56,7% dự toán, giảm 11,8% cùng kỳ. Nguyên nhân giảm so cùng kỳ do thực hiện Luật quản lý thuế 2019 có hiệu lực tháng 7/2020 thì lợi nhuận sau thuế còn lại được tạm tính và nộp vào NSNN của năm kế hoạch (*lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách năm 2021 giảm khoản 200 tỷ đồng so với năm 2020*);
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 70,5% dự toán, tăng 56,4% cùng kỳ, nguyên nhân do các doanh nghiệp nộp bổ sung thuế; tiền chậm nộp thuế đối với mặt hàng khung giá đỡ của các dự án điện năng lượng mặt trời, từ mặt hàng gỗ, sắt thép, cao su thiên nhiên, than củi, phế liệu các loại;
- Có 06/9 huyện, thị xã, thành phố có số thu đạt trên 50% dự toán gồm: Thành phố Tây Ninh (60,8%), Dương Minh Châu (59,1%), Châu Thành (54,5%), Trảng Bàng (52%), Gò Dầu (51,8%), Tân Biên (52,4%). Chủ yếu do một số khoản thu vượt tiến độ dự toán như thuế thu nhập cá nhân (58%), thu phí, lệ phí (82,2%).

1.2. Về chi ngân sách

Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đạt 65,5% dự toán, tăng 8% cùng kỳ, nguyên nhân đạt cao chủ yếu do phần lớn có số giải ngân XDCB từ nguồn năm 2020 chuyển sang năm 2021;
- Chi thường xuyên đã đảm bảo các nhu cầu chi theo chủ trương của tỉnh về thăm hỏi các đối tượng chính sách, chi đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, chi trả tiền lương và các nhiệm vụ đột xuất khác, cụ thể một số khoản chi đạt cao so với tiến độ dự toán như: Chi đảm bảo xã hội: 59%; Chi an ninh quốc phòng 60,8%; chi khác ngân sách (68,2%).

2. Khó khăn, hạn chế:

2.1. Về thu ngân sách:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, phần lớn các khoản thu đều đạt tiến độ dự toán, tuy nhiên vẫn còn 04 khoản thu đạt dưới 50% so dự toán, cụ thể là:

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 49,3% dự toán, tăng 4,1% cùng kỳ; Phí và lệ phí đạt 42,6% dự toán, tăng 9,3% cùng kỳ;
- Thu tiền sử dụng đất đạt 30,8% dự toán, giảm 23,4% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất 32,6% dự toán, tăng 141,9% cùng kỳ. Nguyên nhân đạt thấp do đầu giá quyền sử dụng đất các trụ sở dôi dư theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp chưa đạt theo Kế hoạch năm 2021;

- Có 03/9 huyện, thị xã số thu chưa đạt 50% dự toán, gồm: Thị xã Hòa Thành (31,1%), Bến Cầu (41,9%), Tân Châu (38%).

2.2. Về chi ngân sách

- Mặc dù chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối đạt khá, vượt tiến độ dự toán. Tuy nhiên, nếu chỉ tính số giải ngân vốn XDCB theo dự toán đầu năm thì chi đầu tư XDCB (nguồn cân đối) 6 tháng cấp tỉnh đạt thấp so với tiến độ (40% dự toán). Nguyên nhân đạt thấp chủ yếu là do: Công tác đền bù giải phóng mặt bằng; mặc dù đã được quan tâm chỉ đạo triển khai tích cực, song một số dự án việc triển khai thực hiện khởi công mới còn chậm trong khâu lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu, công tác lập và hoàn chỉnh hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư;

- Chi thường xuyên, ngoài lĩnh vực đạt cao so dự toán thì các lĩnh vực còn lại chưa đạt tiến độ dự toán, trong đó: sự nghiệp nông nghiệp đạt 20,1%; sự nghiệp môi trường 21,6%; sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 46,7%; sự nghiệp y tế: 35,5%; sự nghiệp văn hóa: 38,5%; sự nghiệp phát thanh truyền hình: 18,1%; sự nghiệp thể dục thể thao: 28,9%; sự nghiệp KH-CN: 23,9%; chi QLHC: 41,9%. Nguyên nhân chủ yếu là do: một số nhiệm vụ chi phải triển khai thực hiện theo trình tự thời gian quy định, nhất là kinh phí mua sắm, triển khai các chính sách, đề án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp, phát thanh-truyền hình,... nên kinh phí thực hiện đạt thấp so dự toán. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên một số nội dung chi triển khai thực hiện còn chậm so dự toán được giao như chi tổ chức hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, hội nghị,...;

- Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ đạt 29,8% dự toán, giảm 51,8% cùng kỳ, trong đó: Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 29,6% dự toán, giảm 42,3% cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do tiến độ triển khai thực hiện một số nhiệm vụ chi còn chậm, nhất là đối với nhiệm vụ chi từ nguồn vốn ngoài nước.

VI. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 theo quy định; Ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 và đảm bảo ngân sách thực hiện theo Kế hoạch; Quản lý nhà nước về giá, quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý, điều hành nhằm bình ổn giá thị trường, bảo đảm trật tự an toàn xã hội dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 23/02/2021 về việc phát động phong trào thi đua đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công 2021;

- Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trước, trong và sau Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021;

- Tiếp tục thực hiện công tác thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định;

- Cung cấp hồ sơ, số liệu phục vụ kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 theo Công văn số 134/KV IV-TH ngày 22/4/2021 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

I. VỀ THU NSNN (Kèm biểu số 01)

Để phấn đấu thu NSNN năm 2021 đạt và vượt dự toán thì nhiệm vụ thu NSNN 6 tháng cuối năm 2021 đạt dự toán là 4.706,8 tỷ đồng, gồm:

1. Phân theo nguồn thu:

- Thu nội địa: 4.411,8 tỷ đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 295 tỷ đồng.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố (chỉ tính thu nội địa)

- Khối tỉnh thu: 3.182,7 tỷ đồng;
- Khối huyện thu: 1.229 tỷ đồng.

II. VỀ CHI NSDP:

Điều hành chi NSDP đảm bảo các nhiệm vụ chi còn lại của dự toán 6 tháng cuối năm 2021 và các nhiệm vụ chi của năm 2020 chuyển sang năm 2021, hạn chế tối đa việc sử dụng kinh phí trong năm không hết chuyển nguồn sang năm 2022. Dự kiến thực hiện chi NSDP năm 2021 đạt 100% dự toán (*không kể nguồn NSTW bổ sung ngoài dự toán đầu năm; không kể chi từ nguồn năm 2020 chuyển nguồn sang; không kể các khoản tiết kiệm 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ*).

(Kèm biểu số 02)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thực hiện Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách

- Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo thu ngân sách tỉnh năm 2021 từ tỉnh đến huyện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền tập trung đẩy mạnh tiến độ thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch được giao;

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về nội dung các Luật, hỗ trợ người nộp thuế nắm bắt và tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thu, đồng thời nâng cao chất lượng giải quyết công việc đảm bảo nhịp nhàng, thông suốt để gia tăng hiệu suất công tác thu và quản lý thuế;

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021, Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm và Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

- Chủ động xây dựng các kịch bản điều hành ngân sách trong trường hợp thu ngân sách nhà nước ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh Covid-19; Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể tình hình thu ngân trên địa bàn quản lý từng khoản thu, sắc thuế; tập trung vào các khu vực kinh tế, các sắc thuế thu đạt thấp so dự toán, để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời. Chỉ đạo và hướng dẫn Chi cục Thuế các khu vực tăng cường công tác quản lý các khoản thu từ đất; chú trọng quản lý thu thuế hộ cá thể kinh doanh, điều tra rà soát khoán lại mức thuế đối với từng trường hợp, nhằm khai thác tăng thu, chống thất thu ngân sách;

- Tiếp tục kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế, nhất là các chi nhánh sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nhưng không thực hiện nghĩa vụ tài chính tại địa phương mà nộp ở trụ sở chính; Rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận còn lại của năm 2020 để đôn đốc doanh nghiệp nộp sát với thực tế phát sinh. Kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế. Tăng cường đôn đốc thu nộp ngân sách theo đúng quy định;

- Rà soát toàn bộ người nộp thuế có hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo quản lý đầy đủ, kịp thời đối với 100% hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh. Quản lý chặt chẽ các hộ, cá nhân đăng ký mới hoạt động kinh doanh, các hộ, cá nhân quay trở lại kinh doanh sau thời gian tạm ngừng nghỉ theo đúng tinh thần chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại Công văn số 5373/TCT-NDNCN ngày 18/12/2020 về quản lý hộ kinh doanh;

- Đôn đốc thu kịp thời tiền thuế, tiền phạt qua thanh tra, kiểm tra vào ngân sách Nhà nước. Đảm bảo 100% các cuộc thanh tra, kiểm tra thực hiện đúng quy trình, cập nhật kịp thời tiến độ thực hiện công tác thanh tra kiểm tra vào ứng dụng của ngành theo quy định;

- Tập trung thực hiện tốt công tác thu thuế phát sinh và thu hồi nợ đọng thuế theo hướng dẫn tại Công văn số 300/TCT-QLN ngày 29/01/2021 của Tổng Cục Thuế về việc giao chỉ tiêu thu nợ, xử lý nợ và tiền thuế nợ năm 2021; thực hiện đúng quy trình xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế; kiên quyết không để nợ đọng thuế gia tăng; phấn đấu thu thuế đạt chỉ tiêu được giao. Đôn đốc xử lý nợ thuế, xóa nợ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành đảm bảo tổng số nợ thuế đến 31/12/2021 không vượt quá 5% tổng thu ngân sách;

- Các cơ quan thuế tích cực phối hợp với các cơ quan Công an, Hải quan, Quản lý thị trường, Bộ đội Biên phòng, Tài nguyên môi trường... trao đổi thông tin, tài liệu phục vụ công tác điều tra, xác minh xử lý các đối tượng buôn lậu, gian lận thương mại, kinh doanh hàng giả liên quan đến công tác quản lý thuế, chống thất thu lĩnh vực khai thác khoáng sản, cát và đất đai;

- Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo tiến độ thu ngân sách đạt kế hoạch đề ra;

- Thực hiện thu những khoản phải thu nộp ngân sách do cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị theo quy định.

2. Về chi ngân sách:

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi thường xuyên, bảo đảm đúng dự toán được duyệt, không tiếp nhận đề nghị bổ sung kinh phí ngoài dự toán trong 9 tháng đầu năm 2021 của các đơn vị (*trừ trường hợp khẩn cấp nhằm phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, cho đảm bảo an sinh xã hội và các khoản chi lương, phụ cấp, tiền công, chi khác cho con người theo chế độ*); Các đơn vị chủ động cân đối dự toán được giao để thực hiện các nhu cầu phát sinh ngoài dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết; các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí được giao kịp thời theo tiến độ dự toán;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; hoàn thành phân khai chi tiết các nguồn vốn đầu tư XDCB năm 2021 đối với số vốn chưa phân khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao, rà soát cắt giảm, điều chuyển kế hoạch vốn sang các dự án khác có khối lượng thực hiện;

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch, hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán và tất toán các dự án hoàn thành, phối hợp với đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy

định; khẩn trương báo cáo nội dung cam kết về tiến độ thực hiện, tỷ lệ giải ngân vốn từng tháng theo kế hoạch vốn xây dựng cơ bản năm 2021 được giao; Tiếp tục công tác kiểm soát vốn đầu tư XDCB đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn;

- Tiếp tục công tác thanh tra, kiểm tra để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư để đẩy nhanh giải ngân vốn đã được giao.

3. Về công tác tài chính – ngân sách

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách; Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính - ngân sách; quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 theo đúng quy định; Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và định mức chi thường xuyên giai đoạn 2022-2025;

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, bảo đảm hiệu quả;

- Thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường; quản lý nhà nước về giá cả; quản lý tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công; Tiếp tục hoàn chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh; Ban hành quy định cụ thể liên quan công tác điều hành, quản lý nhà nước về giá và tài sản công trên địa bàn tỉnh,...;

- Tổ chức thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 và Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; Báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2021; Triển khai thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5/2021, *trong đó cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021 để bổ sung nguồn phòng, chống dịch Covid-19, tăng đầu tư phát triển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng cần thiết;*

- Tiếp tục thực hiện công tác thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và Thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện NSNN 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021./.

Nơi nhận: *lg*

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- LĐVP; PKT; TH;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT.

Trúc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

BÁO CÁO
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
 (Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Thực hiện 5 tháng đầu năm 2021	Ước thu 6 tháng đầu năm 2021	Nhiệm vụ còn lại 6 tháng cuối năm 2021	So sánh tỷ lệ (%)	
						Ư' TH/ Dự toán	Ư' TH/ Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.500.000	5.206.639	5.793.221	4.706.779	55,2%	121,0%
I	Thu nội địa	9.500.000	4.583.221	5.088.221	4.411.779	53,6%	117,3%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	410.000	227.542	248.542	161.458	60,6%	148,1%
1.1	Thu từ DNNN trung ương	340.000	180.471	199.471	140.529	58,7%	139,4%
1.2	Thu từ DNNN địa phương	70.000	47.071	49.071	20.929	70,1%	198,3%
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.100.000	823.047	861.047	238.953	78,3%	167,0%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.700.000	830.124	921.424	778.576	54,2%	120,8%
4	Lệ phí trước bạ	420.000	180.377	214.377	205.623	51,0%	134,6%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	4.828	5.828	5.172	53,0%	137,1%
6	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	466.313	535.313	314.687	63,0%	110,8%
7	Thuế bảo vệ môi trường	645.000	265.948	317.948	327.052	49,3%	104,1%
8	Thu phí, lệ phí	522.000	190.628	222.628	299.372	42,6%	109,3%
9	Thu tiền sử dụng đất	859.600	224.049	265.049	594.551	30,8%	76,6%
10	Thu tiền thuê đất	1.042.400	325.682	339.682	702.718	32,6%	241,9%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	13.520	15.520	11.480	57,5%	89,1%
12	Thu khác ngân sách	200.000	151.331	168.831	31.169	84,4%	128,0%
13	Các khoản thu tại xã	2.000	846	1.046	954	52,3%	125,1%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.921	1.921		192,1%	960,5%
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.710.000	877.065	969.065	740.935	56,7%	88,2%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	623.418	705.000	295.000	70,5%	156,4%

Ghi chú: ước thu 6 tháng của Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam là 08 tỷ đồng

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số **82** /BC-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021			Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021						Nhiệm vụ còn lại 6 tháng cuối năm 2020						So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm với:					
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1+4	8=2+5	9=3+6	10=4+1	11=5+2	12=6+3	13	14	15						
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)		10.500.000	8.042.000	2.458.000	5.793.221	4.564.255	1.228.966	4.706.779	3.477.745	1.229.034	55,2%	56,8%	50,0%	121,0%	125,3%	107,3%						
I Thu nội địa		9.500.000	7.042.000	2.458.000	5.088.221	3.859.255	1.228.966	4.411.779	3.182.745	1.229.034	53,6%	54,8%	50,0%	117,3%	120,9%	107,3%						
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước		410.000	410.000	0	248.542	248.542	0	161.458	161.458	0	60,6%	60,6%		148,1%	148,1%							
1.1 Thu từ DNNN trung ương		340.000	340.000		199.471	199.471	0	140.529	140.529	0	58,7%	58,7%		139,4%	139,4%							
1.2 Thu từ DNNN địa phương		70.000	70.000		49.071	49.071	0	20.929	20.929	0	70,1%	70,1%		198,3%	198,3%							
2 Thu từ DN có vốn DTNN		1.100.000	1.100.000		861.047	861.047	0	238.953	238.953	0	78,3%	78,3%		167,0%	167,0%							
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh		1.700.000	800.000	900.000	921.424	463.222	458.202	778.576	336.778	441.798	54,2%	57,9%	50,9%	120,8%	126,0%	115,9%						
4 Lệ phí trước bạ		420.000		420.000	214.377	0	214.377	205.623	0	205.623	51,0%		51,0%	134,6%		134,6%						
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		11.000		11.000	5.828	0	5.828	5.172	0	5.172	53,0%		53,0%	137,1%		137,1%						
6 Thuế thu nhập cá nhân		850.000	545.000	305.000	535.313	358.277	177.036	314.687	186.723	127.964	63,0%	65,7%	58,0%	110,8%	102,5%	132,8%						
7 Thuế bảo vệ môi trường		645.000	645.000		317.948	317.948	0	327.052	327.052	0	49,3%	49,3%		104,1%	104,1%							
8 Thu phí, lệ phí		522.000	481.250	40.750	222.628	189.147	33.481	299.372	292.103	7.269	42,6%	39,3%	82,2%	109,3%	108,2%	116,3%						
9 Thu tiền sử dụng đất		859.600	353.000	506.600	265.049	0	265.049	594.551	353.000	241.551	30,8%	0,0%	52,3%	76,6%		76,6%						
10 Thu tiền thuê đất		1.042.400	869.750	172.650	339.682	330.158	9.524	702.718	539.592	163.126	32,6%	38,0%	5,5%	241,9%	270,7%	51,6%						
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		27.000	27.000		15.520	9.301	6.219	11.480	17.699	6.219	57,5%	34,4%		89,1%	53,4%							
12 Thu khác ngân sách		200.000	100.000	100.000	168.831	110.627	58.204	31.169	10.627	41.796	84,4%	110,6%	58,2%	128,0%	152,1%	98,3%						
13 Các khoản thu tại xã		2.000		2.000	1.046	0	1.046	954	0	954	52,3%		52,3%	125,1%		125,1%						
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		1.000	1.000		1.921	1.921	0			0	192,1%	192,1%		960,5%	960,5%							
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		1.710.000	1.710.000		969.065	969.065	0	740.935	740.935	0	56,7%	56,7%		88,2%	88,2%							
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		1.000.000	1.000.000		705.000	705.000	0	295.000	295.000	0	70,5%	70,5%		156,4%	156,4%							

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
KHOÀI HUYỆN, THÀNH PHỐ

*(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Đvt: triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Dự toán	Thực hiện đến tháng 5/2021	Ước thu tháng 6/2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh ước thực hiện 6 tháng với:	
						Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6=4+5	7=6/3	8
TỔNG CỘNG		2.458.000	1.054.571	174.395	1.228.966	50,0%	106,9%
1	Thành phố	684.320	363.414	52.515	415.929	60,8%	122,5%
2	Hòa Thành	380.670	98.424	20.000	118.424	31,1%	79,0%
3	Châu Thành	192.500	87.583	17.380	104.963	54,5%	123,7%
4	Dương Minh Châu	198.350	101.282	16.000	117.282	59,1%	102,7%
5	Trảng Bàng	262.210	115.236	21.000	136.236	52,0%	121,8%
6	Gò Dầu	199.350	87.258	16.000	103.258	51,8%	96,2%
7	Bến Cầu	99.200	35.084	6.500	41.584	41,9%	114,1%
8	Tân Biên	164.500	76.169	10.000	86.169	52,4%	92,7%
9	Tân Châu	276.900	90.122	15.000	105.122	38,0%	93,4%

BÁO CÁO THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thu trong tháng	Lũy kế
	Tổng cộng (A+B)	2.608.336	408.319	1.319.488
A	Bổ sung theo dự toán	2.608.336	394.500	1.278.671
I	Bổ sung cân đối	1.383.731	115.000	690.000
II	Bổ sung có mục tiêu	1.224.605	279.500	588.671
1	Vốn đầu tư phát triển	1.114.420	250.000	529.671
a	Vốn ngoài nước	406.845		29.671
b	Vốn trong nước	707.575	250.000	500.000
2	Kinh phí sự nghiệp	110.185	29.500	59.000
a	Vốn ngoài nước	430		0
b	Vốn trong nước	109.755	29.500	59.000
	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000	2.000	4.000
	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	9.240	2.500	5.000
	Kinh phí thực hiện hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	10.000	20.000
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.436	15.000	30.000
B	Bổ sung thêm trong năm	0	13.819	40.818
1	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC			2.607
2	Kinh phí hỗ trợ phòng chống và tiêu hủy lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019			8.704
3	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 (đợt 1, 2)			15.688
4	Kinh phí sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN		13.819	13.819
C	Tạm thu			4.100
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)			3.000
2	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)			1.100

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021			Thực hiện 5 tháng đầu năm 2021			So sánh thực hiện 5 tháng đầu năm với:					
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Dự toán			Cùng kỳ		
								Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10	11	12
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.500.000	8.042.000	2.458.000	5.206.639	4.152.068	1.054.571	49,6%	51,6%	42,9%	123,6%	128,5%	107,5%
I	Thu nội địa	9.500.000	7.042.000	2.458.000	4.583.221	3.528.650	1.054.571	48,2%	50,1%	42,9%	118,9%	122,8%	107,5%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	410.000	410.000	0	227.542	227.542	0	55,5%	55,5%		153,9%	153,9%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	340.000	340.000		180.471	180.471	0	53,1%	53,1%		144,1%	144,1%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	70.000	70.000		47.071	47.071	0	67,2%	67,2%		208,0%	208,0%	
2	Thu từ DN có vốn DTNN	1.100.000	1.100.000		823.047	823.047	0	74,8%	74,8%		170,9%	170,9%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.700.000	800.000	900.000	830.124	432.222	397.902	48,8%	54,0%	44,2%	122,9%	130,1%	116,0%
4	Lệ phí trước bạ	420.000		420.000	180.377	0	180.377	42,9%		42,9%	136,7%		136,7%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000		11.000	4.828	0	4.828	43,9%		43,9%	169,6%		169,6%
6	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	545.000	305.000	466.313	312.592	153.721	54,9%	57,4%	50,4%	113,6%	103,2%	142,8%
7	Thuế bảo vệ môi trường	645.000	645.000		265.948	265.948	0	41,2%	41,2%		107,5%	107,5%	
8	Thu phí, lệ phí	522.000	481.250	40.750	190.628	159.227	31.401	36,5%	33,1%	77,1%	111,4%	110,2%	117,6%
9	Thu tiền sử dụng đất	859.600	353.000	506.600	224.049	0	224.049	26,1%	0,0%	44,2%	73,2%		73,2%
10	Thu tiền thuê đất	1.042.400	869.750	172.650	325.682	320.158	5.524	31,2%	36,8%	3,2%	249,1%	265,8%	53,7%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	27.000		13.520	7.301	6.219	50,1%	27,0%		101,4%	54,8%	
12	Thu khác ngân sách	200.000	100.000	100.000	151.331	101.627	49.704	75,7%	101,6%	49,7%	126,3%	149,2%	96,1%
13	Các khoản thu tại xã	2.000		2.000	846	0	846	42,3%		42,3%	122,1%		122,1%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.000		1.921	1.921	0	192,1%	192,1%		960,5%	960,5%	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000		877.065	877.065	0	51,3%	51,3%		86,4%	86,4%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	1.000.000		623.418	623.418	0	62,3%	62,3%		174,6%	174,6%	

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI THÁNG 6/2021 (TỈNH + HUYỆN)(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S t	Nội dung	DT 2021	UTH trong tháng 6	UTH 6 tháng đầu năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	So sánh tỷ lệ % thực hiện so	
						Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
	TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	1.095.648	5.192.266	5.528.802	45,0%	100,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	972.628	4.827.060	4.639.586	46,8%	108,9%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	285.830	2.253.221	1.191.229	65,5%	108,0%
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	271.510	2.208.660	1.049.270	67,8%	106,0%
*	Chi XD CB theo nguồn	3.257.930	271.510	2.208.660	1.049.270	67,8%	106,0%
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTPT)	656.410	54.700	535.346	121.064	81,6%	81,6%
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 867.120 trđ, cụ thể: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 601.720 trđ. - Chi từ nguồn thu tiền thuê đất (nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 265.400 trđ.	867.120	72.270	293.149	573.971	33,8%	187,9%
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	142.510	1.370.290	339.710	80,1%	107,8%
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	2.030	9.875	14.525	40,5%	
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.257.930	271.510	2.208.660	0	67,8%	106,0%
	Quốc phòng	41.500	3.510	45.119		108,7%	57,0%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	3.900	36.051		66,9%	252,7%
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	40.500	64.000	178.764		441,4%	82,7%
	Khoa học và công nghệ	0	500	500			23,3%
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	7.000	56.046		78,4%	33,7%
	Văn hóa thông tin	22.450	2.500	91.218		406,3%	150,5%
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	459			7,9%
	Thể dục thể thao	25.000	3.500	9.210		36,8%	84,9%
	Bảo vệ môi trường	85.000	12.400	65.932		77,6%	573,0%
	Các hoạt động kinh tế	924.500	156.000	1.633.180		176,7%	111,9%
	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	20.700	17.700	86.622		418,5%	160,0%
	Xã hội	6.000	500	5.558		92,6%	175,6%
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.966.880	0	0		0,0%	
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	14.320	44.561	141.959	24,5%	2310,1%
a	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	171.920	14.320	29.961	141.959	17,4%	1553,2%
b	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	10.000	0	14.600		146,0%	
II	Chi thường xuyên	6.008.148	684.530	2.563.580	3.444.568	42,7%	110,1%
I	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	67.060	223.098	655.697	25,4%	88,7%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	5.810	14.044	55.656	20,1%	141,2%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	3.980	7.526	40.224	15,8%	101,1%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	1.020	49.913	36.427	57,8%	105,1%
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	20.030	73.477	166.798	30,6%	90,3%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	15.090	48.977	132.163	27,0%	78,3%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	21.130	29.161	224.429	11,5%	68,2%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	10.990	28.399	103.371	21,6%	89,7%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	292.940	1.080.321	1.234.979	46,7%	118,6%

S tt	Nội dung	DT 2021	ƯTH trong tháng 6	ƯTH 6 tháng đầu năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	So sánh tỷ lệ % thực hiện so	
						Dự toán 5=3/1	Cùng kỳ 6
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	280.790	1.006.002	1.163.558	46,4%	115,3%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	12.150	74.319	71.421	51,0%	192,3%
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	38.680	164.669	299.521	35,5%	98,1%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	181.200	15.100	68.328	112.872	37,7%	101,2%
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	4.000	0	4.000	0	100,0%	100,0%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	9.240	42.685	68.195	38,5%	122,7%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	5.000	10.857	49.143	18,1%	103,9%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	2.820	9.797	24.103	28,9%	154,7%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	3.510	10.058	32.082	23,9%	174,0%
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	28.870	204.217	142.133	59,0%	84,0%
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	92.730	466.467	646.023	41,9%	100,2%
a	Quản lý nhà nước	797.940	66.500	288.545	509.395	36,2%	111,8%
b	Đảng	177.770	14.820	106.529	71.241	59,9%	79,0%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	7.640	52.960	38.680	57,8%	96,3%
d	Hội quần chúng	45.140	3.770	18.432	26.708	40,8%	105,3%
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	29.630	216.131	139.419	60,8%	125,4%
a	An ninh	119.250	9.930	111.693	7.557	93,7%	184,7%
b	Quốc phòng	236.300	19.700	104.437	131.863	44,2%	93,4%
12	Chi khác ngân sách	156.783	103.060	106.880	49.903	68,2%	390,3%
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính	4.300	1.370	1.370		31,9%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	125	261	1.189	18,0%	63,6%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	0	0		0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900	0	0		0,0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	0	0		0,0%	
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0			0,0%
VIII	Chi trả nợ gốc	0	2.143	9.998	2.600		132,5%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	123.020	365.206	889.216	29,8%	48,2%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	2.558	0		2,0%
a	Vốn đầu tư phát triển	0	0	2.457	0		1,9%
b	Vốn sự nghiệp	0	0	101	0		3,5%
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0		0,0%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	2.558	0		2,2%
1	Vốn đầu tư phát triển			2.457			2,1%
2	Vốn sự nghiệp			101			4,0%
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.224.605	123.020	362.648	889.216	29,6%	57,7%
I	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	101.190	290.846	823.574	26,1%	48,5%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	33.900	84.611	322.234	20,8%	98,4%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	67.290	206.235	501.340	29,1%	61,9%
II	Chi thường xuyên	110.185	21.830	71.802	65.642	65,2%	255,8%
II.1	Vốn ngoài nước	430	0	0	430	0,0%	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430		0	430	0,0%	
II.2	Vốn trong nước	109.755	21.830	71.802	65.212	65,4%	255,8%
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	109.755	21.830	66.315	65.212	60,4%	335,1%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	3.590	17.621	25.458	40,9%	100,2%
1.2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0	220	319	2.288		99,5%
1.3	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0	0	585			
1.4	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	4.200	25.093	25.343	49,8%	

S tt	Nội dung	DT 2021	U' TH trong tháng 6	U' TH 6 tháng đầu năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	So sánh tỷ lệ % thực hiện so	
						Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6
1.5	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000	580	1.523	5.477	21,8%	
1.6	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240	770	2.593	6.647	28,1%	748,2%
1.7	Kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi	0	0	2.892			289,2%
1.8	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0	12.470	15.688			
2	<i>Chỉ các chương trình mục tiêu</i>	0	0	5.486	0		66,2%
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	0		5.486			
C	CHI TAM ỨNG NGÂN SÁCH	0	1.826	160.967	0		152,4%
1	Ngân sách cấp tỉnh	0	0	71.317			190,7%
2	Ngân sách cấp huyện	0	584	64.994			127,9%
3	Ngân sách xã	0	1.242	24.656			142,0%
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.583.538	206.488	1.883.630	739.738	119,0%	99,8%
1	Chi bổ sung cân đối	1.354.218	112.850	614.480	739.738	45,4%	95,2%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	229.320	93.638	1.269.150		553,4%	102,2%
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	275.529	42.960	230.979	157.219	83,8%	100,2%
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	22.960	118.310	157.219	42,9%	91,7%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		20.000	112.669			110,9%
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	0			0,0%
G	CHI CHUYỂN NGUỒN		0	0			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	13.401.260	1.346.922	7.467.842	6.425.759	55,7%	100,7%

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI THÁNG 6/2021 (TỈNH + HUỖYÊN)

(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S t t	Nội dung	DT 2020	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		ƯTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	7.125.013	4.417.180	1.095.648	630.947	464.701	5.192.266	2.730.962	2.461.304	45,0%	38,3%	55,7%
A	CHI CÁN ĐOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	5.923.523	4.394.065	972.628	521.938	450.690	4.827.060	2.403.679	2.423.381	46,8%	40,6%	55,2%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	2.722.100	717.750	285.830	122.190	163.640	2.253.221	1.359.295	893.926	65,5%	49,9%	124,5%
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	3.439.850	2.722.100	717.750	285.830	122.190	163.640	2.253.221	1.359.295	893.926	65,5%	49,9%	124,5%
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	2.646.500	611.430	271.510	116.310	155.200	2.208.660	1.348.415	860.245	67,8%	51,0%	140,7%
*	Chi XD CB theo nguồn	3.257.930	2.646.500	611.430	271.510	116.310	155.200	2.208.660	1.348.415	860.245	67,8%	51,0%	140,7%
	(Chi đầu tư XD CB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	3.257.930	2.646.500	611.430	271.510	116.310	155.200	2.208.660	1.348.415	860.245	67,8%	51,0%	140,7%
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ DTP)	656.410	470.000	186.410	54.700	39.170	15.530	535.346	374.676	160.670	81,6%	79,7%	86,2%
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 867.120 trđ (T: 442.100 trđ và HX: 425.020 trđ), cụ thể: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 16/2017/NĐ-CP của Chính phủ); - Chi từ nguồn thu tiền thuê đất (nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 16/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 265.400 trđ (T: 195.000 trđ và HX: 70.400 trđ)	867.120	442.100	425.020	72.270	32.430	39.840	293.149	158.553	134.596	33,8%	35,9%	31,7%
1.2	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000		142.510	42.680	99.830	1.370.290	805.311	564.978	80,1%	47,1%	
1.3	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	24.400	24.400		2.030	2.030	0	9.875	9.875	0	40,5%	40,5%	
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.257.930	2.646.500	611.430	271.510	116.310	155.200	2.208.660	1.348.415	860.245	67,8%	51,0%	140,7%
	Quốc phòng	41.500	41.500		3.510	1.710	1.800	45.119	32.375	12.744	108,7%	78,0%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	53.900		3.900	1.500	2.400	36.051	31.858	4.193	66,9%	59,1%	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	40.500	40.500		64.000	13.000	51.000	178.764	31.689	147.076	441,4%	78,2%	
	Khoa học và công nghệ	0	0		500	500	0	500	500	0			
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	71.500		7.000	7.000	0	56.046	54.389	1.657	78,4%	76,1%	
	Văn hóa thông tin	22.450	22.450		2.500	1.000	1.500	91.218	24.171	67.047	406,3%	107,7%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0		0	0	0	459	459	0			
	Thể dục thể thao	25.000	25.000		3.500	1.000	2.500	9.210	1.000	8.210	36,8%	4,0%	
	Bảo vệ môi trường	85.000	85.000		12.400	9.400	3.000	65.932	45.117	20.815	77,6%	53,1%	
	Các hoạt động kinh tế	924.500	924.500		156.000	75.000	81.000	1.633.180	1.105.183	527.997	176,7%	119,5%	

S tt	Nội dung	DT 2020	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		UTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	20.700	20.700		17.700	5.700	12.000	86.622	19.378	67.245	418,5%	93,6%	
	Xã hội	6.000	6.000		500	500	0	5.558	2.297	3.261	92,6%	38,3%	
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.966.880	1.355.450	611.430	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
	Các nhiệm vụ chỉ khác - 429	0			0	0	0	0	0	0			
2	Chỉ đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	75.600	106.320	14.320	5.880	8.440	44.561	10.880	33.681	24,5%	14,4%	31,7%
a	Chỉ tạo lập Quỹ phát triển đất	171.920	70.600	101.320	14.320	5.880	8.440	29.961	5.880	24.081	17,4%	8,3%	23,8%
b	Chỉ ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	10.000	5.000	5.000	0			14.600	5.000	9.600	146,0%	100,0%	192,0%
II	Chỉ thường xuyên	6.008.148	2.563.743	3.444.405	684.530	397.480	287.050	2.563.580	1.034.124	1.529.455	42,7%	40,3%	44,4%
1	Chỉ sự nghiệp kinh tế	878.795	518.310	360.485	67.060	37.020	30.040	223.098	104.431	118.667	25,4%	20,1%	32,9%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	46.050	23.650	5.810	3.840	1.970	14.044	11.573	2.471	20,1%	25,1%	10,4%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	47.180	570	3.980	3.930	50	7.526	7.099	426	15,8%	15,0%	74,8%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	86.340		1.020	1.020	0	49.913	47.911	2.002	57,8%	55,5%	
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	175.040	65.235	20.030	14.590	5.440	73.477	21.015	52.462	30,6%	12,0%	80,4%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	91.000	90.140	15.090	7.580	7.510	48.977	7.691	41.286	27,0%	8,5%	45,8%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	233.590	72.700	180.890	21.130	6.060	15.070	29.161	9.142	20.019	11,5%	12,6%	11,1%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	42.310	89.460	10.990	3.530	7.460	28.399	4.225	24.174	21,6%	10,0%	27,0%
3	Chỉ SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	589.130	1.726.170	292.940	149.090	143.850	1.080.321	298.846	781.475	46,7%	50,7%	45,3%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	454.130	1.715.430	280.790	137.840	142.950	1.006.002	227.739	778.264	46,4%	50,1%	45,4%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	135.000	10.740	12.150	11.250	900	74.319	71.108	3.211	51,0%	52,7%	29,9%
4	Chỉ sự nghiệp Y tế	464.190	443.990	20.200	38.680	37.000	1.680	164.669	155.683	8.987	35,5%	35,1%	44,5%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	181.200	161.000	20.200	15.100	13.420	1.680	68.328	59.341	8.987	37,7%	36,9%	44,5%
	- Quỹ khám chữa bệnh ngoài nghề	4.000	4.000		0			4.000	4.000	0	100,0%	100,0%	
5	Chỉ sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	76.910	33.970	9.240	6.410	2.830	42.685	32.396	10.289	38,5%	42,1%	30,3%
6	Chỉ sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	50.640	9.360	5.000	4.220	780	10.857	8.665	2.193	18,1%	17,1%	23,4%
7	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	24.500	9.400	2.820	2.040	780	9.797	6.776	3.021	28,9%	27,7%	32,1%
8	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	40.580	1.560	3.510	3.380	130	10.058	9.925	133	23,9%	24,5%	8,5%
9	Chỉ đảm bảo xã hội	346.350	176.000	170.350	28.870	14.670	14.200	204.217	76.669	127.548	59,0%	43,6%	74,9%
10	Chỉ quản lý hành chính	1.112.490	344.290	768.200	92.730	28.700	64.030	466.467	139.969	326.498	41,9%	40,7%	42,5%
a	Quản lý nhà nước	797.940	256.420	541.520	66.500	21.370	45.130	288.545	94.512	194.033	36,2%	36,9%	35,8%
b	Đảng	177.770	54.200	123.570	14.820	4.520	10.300	106.529	31.745	74.784	59,9%	58,6%	60,5%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	19.190	72.450	7.640	1.600	6.040	52.960	7.951	45.010	57,8%	47,4%	62,1%
d	Hội quần chúng	45.140	14.480	30.660	3.770	1.210	2.560	18.432	5.761	12.671	40,8%	39,8%	41,3%
11	Chỉ An ninh quốc phòng	355.550	123.000	232.550	29.630	10.250	19.380	216.131	94.737	121.393	60,8%	77,0%	52,2%
a	An ninh	119.250	37.000	82.250	9.930	3.080	6.850	111.693	70.579	41.114	93,7%	190,8%	50,0%

S t	Nội dung	DT 2020	Gồm			Ước thực hiện tháng 6	Gồm			ƯTH 6 tháng đầu năm	Gồm			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố			Tỉnh	Huyện, thành phố			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1	11=8/2	12=9/3			
b	Quốc phòng	236.300	86.000	150.300	19.700	7.170	12.530	104.437	24.158	80.279	44,2%	28,1%	33,4%			
12	Chi khác ngân sách	156.783	134.083	22.700	103.060	101.170	1.890	106.880	101.803	5.078	68,2%	75,9%	22,4%			
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính	4.300	4.300		1.370	1.370		1.370	1.370	0	31,9%	31,9%				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	1.450		125	125		261	261	0	18,0%	18,0%				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
V	Dự phòng ngân sách	205.900	121.710	84.190	0			0	0	0	0,0%	0,0%				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	513.520	147.720	0			0	0	0	0,0%	0,0%				
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0			0			0	0	0						
VIII	Chi trả nợ gốc	0			2.143	2.143		9.998	9.998	0						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	1.201.490	23.115	123.020	109.009	14.011	365.206	327.284	37.922	29,8%	27,2%	164,1%			
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	2.558	0	2.558						
a	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	2.457	0	2.457						
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	101	0	101						
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	2.558	0	2.558						
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	2.457	0	2.457						
1	Vốn đầu tư phát triển	0			0			101	0	101						
2	Vốn sự nghiệp	0			0											
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.224.605	1.201.490	23.115	123.020	109.009	14.011	362.648	327.284	35.364	29,6%	27,2%	153,0%			
I	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	1.114.420	0	101.190	99.360	1.830	290.846	276.475	14.371	26,1%	24,8%				
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	406.845	0	33.900	33.900	0	84.611	84.611	0	20,8%	20,8%				
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	707.575	0	67.290	65.460	1.830	206.235	191.864	14.371	29,1%	27,1%				
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0			0	0	0						
b	Các dự án khác	707.575	707.575	0	67.290	65.460	1.830	206.235	191.864	14.371	29,1%	27,1%				
3	Vốn trái phiếu chính phủ	0			0			0	0	0						
II	Chi thường xuyên	110.185	87.070	23.115	21.830	9.649	12.181	71.802	50.808	20.993	65,2%	58,4%	90,8%			
II.1	Vốn ngoài nước	430	430	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Chỉ thu - ghi chi)	430	430		0			0	0	0	0,0%	0,0%				
II.2	Vốn trong nước	109.755	86.640	23.115	21.830	9.649	12.181	71.802	50.808	20.993	65,4%	58,6%	90,8%			
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	109.755	86.640	23.115	21.830	9.649	12.181	66.315	45.322	20.993	60,4%	52,3%	90,8%			
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	36.204	6.875	3.590	3.020	570	17.621	16.232	1.390	40,9%	44,8%	20,2%			
1.2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			220	220		319	319	0						

S t	Nội dung	DT 2020	Gồm		Ước thực hiện tháng 6	Gồm		UTH 6 tháng đầu năm	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
1.3	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0			0			585					
1.4	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.436		4.200	4.200	0	25.093	25.093	0	49,8%	49,8%	
1.5	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000		7.000	580	0	580	1.523	0	1.523	21,8%		21,8%
1.6	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240		9.240	770	0	770	2.593	0	2.593	28,1%		28,1%
1.7	Kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi	0			0			2.892	0	2.892			
1.8	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0			12.470	2.209	10.261	15.688	3.679	12.009			
2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	5.486	5.486	0			
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	0			0			5.486	5.486	0			
C	CHI TAM ƯNG NGÂN SÁCH	0	0	0	1.826	0	1.826	160.967	71.317	89.650			
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			0	0	0	71.317	71.317	0			
2	Ngân sách cấp huyện	0			584	0	584	64.994	0	64.994			
3	Ngân sách xã	0			1.242	0	1.242	24.656	0	24.656			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.583.538	1.583.538	0	206.488	206.488	0	1.883.630	1.883.630	0	119,0%	119,0%	
1	Chi bổ sung cân đối	1.354.218	1.354.218		112.850	112.850		614.480	614.480	0	45,4%	45,4%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	229.320	229.320		93.638	93.638		1.269.150	1.269.150	0	553,4%	553,4%	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	275.529	0	275.529	42.960	0	42.960	230.979	0	230.979	83,8%	83,8%	
1	Chi bổ sung cân đối	275.529		275.529	22.960		22.960	118.310	0	118.310	42,9%		42,9%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			20.000		20.000	112.669	0	112.669			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0			0	0	0			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0			0	0	0			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	13.401.260	8.708.551	4.692.709	1.346.922	837.435	509.487	7.467.842	4.685.909	2.781.933	55,7%	53,8%	59,3%

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THÁNG 5/2021 (TỈNH + HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	DT 2021	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ % thực hiện so	
					Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	812.565	4.096.618	35,5%	100,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	772.077	3.854.432	37,4%	112,4%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	373.769	1.967.391	57,2%	128,6%
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	359.369	1.937.150	59,5%	126,8%
*	Chi XDCB theo nguồn	3.257.930	359.369	1.937.150	59,5%	126,8%
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTP)	656.410	55.885	480.646	73,2%	118,3%
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 867.120 trđ. cụ thể: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 601.720 trđ. - Chi từ nguồn thu tiền thuê đất (nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 265.400 trđ.	867.120	88.996	220.879	25,5%	204,1%
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	214.488	1.227.780	71,8%	121,2%
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	0	7.845	32,2%	#DIV/0!
**	Chi XDCB theo lĩnh vực	3.257.930	359.369	1.937.150	59,5%	126,8%
	Quốc phòng	41.500	5.465	41.609	100,3%	216,5%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	669	32.151	59,6%	236,4%
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	40.500	36.726	114.764	283,4%	73,3%
	Khoa học và công nghệ	0	0	0	#DIV/0!	0,0%
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	9.282	49.046	68,6%	47,7%
	Văn hóa thông tin	22.450	31.272	88.718	395,2%	201,3%
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	459	#DIV/0!	9,1%
	Thể dục thể thao	25.000	1.691	5.710	22,8%	61,2%
	Bảo vệ môi trường	85.000	3.839	53.532	63,0%	1068,8%
	Các hoạt động kinh tế	924.500	245.285	1.477.180	159,8%	131,2%
	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	20.700	20.807	68.922	333,0%	164,3%
	Xã hội	6.000	4.332	5.058	84,3%	252,7%
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.966.880	0	0	0,0%	
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0	0	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	14.400	30.241	16,6%	1567,7%
a	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	171.920	14.400	15.641	9,1%	810,9%
b	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	10.000	0	14.600	146,0%	
II	Chi thường xuyên	6.008.148	398.308	1.879.050	31,3%	100,0%
I	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	27.811	156.038	17,8%	87,7%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	1.741	8.234	11,8%	97,8%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	732	3.546	7,4%	57,5%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	898	48.893	56,6%	104,1%
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	18.943	53.447	22,2%	162,1%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	2.910	33.887	18,7%	64,4%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	2.587	8.031	3,2%	26,0%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	1.642	17.409	13,2%	62,4%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	167.214	787.381	34,0%	105,2%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	150.389	725.212	33,4%	100,9%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	16.825	62.169	42,7%	208,3%
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	41.989	125.989	27,1%	105,6%

S tt	Nội dung	DT 2021	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ % thực hiện so	
					Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<i>Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế</i>	181.200	26.745	53.228	29,4%	148,5%
	<i>- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo</i>	4.000	0	4.000	100,0%	100,0%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	3.511	33.445	30,2%	117,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	1.599	5.857	9,8%	72,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	1.682	6.977	20,6%	137,4%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	673	6.548	15,5%	139,8%
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	24.644	175.347	50,6%	80,2%
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	76.105	373.737	33,6%	99,9%
a	<i>Quản lý nhà nước</i>	797.940	52.580	222.045	27,8%	106,5%
b	<i>Đảng</i>	177.770	11.080	91.709	51,6%	86,2%
c	<i>MTQ và các tổ chức chính trị xã hội</i>	91.640	9.564	45.320	49,5%	101,0%
d	<i>Hội quần chúng</i>	45.140	2.881	14.662	32,5%	103,2%
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	49.359	186.501	52,5%	130,6%
a	<i>An ninh</i>	119.250	29.692	101.763	85,3%	199,4%
b	<i>Quốc phòng</i>	236.300	19.667	84.737	35,9%	92,3%
12	Chi khác ngân sách	156.783	2.080	3.820	2,4%	15,7%
	<i>Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính</i>	4.300		0	0,0%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450		136	9,4%	33,1%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000		0	0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900		0	0,0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240		0	0,0%	
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0		0		0,0%
VIII	Chi trả nợ gốc	0		7.855		104,1%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	40.488	242.186	19,8%	36,4%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	2.558		3,3%
a	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	0	0	2.457		3,3%
b	<i>Vốn sự nghiệp</i>	0	0	101		4,5%
I	<i>Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>	0	0	0		0,0%
II	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	0	0	2.558		3,8%
1	Vốn đầu tư phát triển			2.457		3,8%
2	Vốn sự nghiệp			101		5,4%
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.224.605	40.488	239.628	19,6%	40,7%
I	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	23.424	189.656	17,0%	33,7%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845		50.711	12,5%	59,0%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	23.424	138.945	19,6%	44,6%
II	Chi thường xuyên	110.185	17.064	49.972	45,4%	194,0%
II.1	Vốn ngoài nước	430	0	0	0,0%	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430		0	0,0%	
II.2	Vốn trong nước	109.755	17.064	49.972	45,5%	194,0%
1	<i>Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:</i>	109.755	17.064	44.486	40,5%	243,5%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao	43.079	5.901	14.031	32,6%	83,2%
1.2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0	10	99		34,9%
1.3	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0	0	585		
1.4	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	5.083	20.893	41,4%	
1.5	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000	943	943	13,5%	
1.6	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240	391	1.823	19,7%	
1.7	Kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi	0	2.892	2.892		289,2%
1.8	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0	1.842	3.218		
2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	5.486		73,2%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	0		5.486		
C	CHI TÀI ƯNG NGÂN SÁCH	0	25.577	159.141		180,6%
1	Ngân sách cấp tỉnh	0	5.370	71.317		361,9%
2	Ngân sách cấp huyện	0	11.525	64.411		131,6%
3	Ngân sách xã	0	8.682	23.413		120,2%

S tt	Nội dung	DT 2021	Thực hiện trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ % thực hiện so	
					Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.583.538	109.276	1.677.142	105,9%	97,0%
1	Chi bổ sung cân đối	1.354.218	82.821	501.630	37,0%	92,4%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	229.320	26.455	1.175.512	512,6%	99,2%
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	275.529	40.899	188.019	68,2%	100,4%
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	17.765	95.350	34,6%	91,0%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		23.134	92.669		112,5%
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0		0,0%
G	CHI CHUYỂN NGUỒN			0		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	13.401.260	988.316	6.120.920	45,7%	100,4%

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THÁNG 5/2021 (TỈNH + HUYỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S t	Nội dung	DT 2021	Gồm			Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3		
	TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	7.125.013	4.417.180	812.565	302.864	509.701	4.096.618	2.100.015	1.996.603	35,5%	29,5%	45,2%		
A	CHI CÁN BỘ CÔNG CHỨC	10.317.588	5.923.523	4.394.065	772.077	279.669	492.408	3.854.432	1.881.740	1.972.691	37,4%	31,8%	44,9%		
I	PHƯƠNG	3.439.850	2.722.100	717.750	373.769	143.696	230.073	1.967.391	1.237.105	730.286	57,2%	45,4%	101,7%		
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	3.439.850	2.722.100	717.750	373.769	143.696	230.073	1.967.391	1.237.105	730.286	57,2%	45,4%	101,7%		
I	Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất	3.257.930	2.646.500	611.430	359.369	143.696	215.673	1.937.150	1.232.105	705.045	59,5%	46,6%	115,3%		
*	Chi XDGB theo nguồn	3.257.930	2.646.500	611.430	359.369	143.696	215.673	1.937.150	1.232.105	705.045	59,5%	46,6%	115,3%		
	(Chi đầu tư XDGB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	3.257.930	2.646.500	611.430	359.369	143.696	215.673	1.937.150	1.232.105	705.045	59,5%	46,6%	115,3%		
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ DTP)	656.410	470.000	186.410	55.885	40.426	15.459	480.646	335.506	145.140	73,2%	71,4%	77,9%		
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 867.120 trđ (T: 442.100 trđ và HX: 425.020 trđ), cụ thể: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 265.400 trđ (T: 195.000 trđ và HX: 70.400 trđ)	867.120	442.100	425.020	88.996	49.419	39.577	220.879	126.123	94.756	25,5%	28,5%	22,3%		
1.3	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất (nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ): 265.400 trđ (T: 195.000 trđ và HX: 70.400 trđ)	1.710.000	1.710.000	214.488	53.851	160.637	1.227.780	762.631	465.148	71,8%	44,6%				
1.4	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	24.400	24.400	0	0	0	7.845	7.845	0	32,2%	32,2%				
**	Chi XDGB theo lĩnh vực	3.257.930	2.646.500	611.430	359.369	143.696	215.673	1.937.150	1.232.105	705.045	59,5%	46,6%	115,3%		
	Quốc phòng	41.500	41.500	5.465	3.950	1.516	41.609	30.665	10.944	73,9%	73,9%				
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	53.900	669	0	669	32.151	30.358	1.793	56,3%	56,3%				
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	40.500	40.500	36.726	893	35.834	114.764	18.689	96.076	283,4%	46,1%				
	Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	71.500	9.282	8.281	1.001	49.046	47.389	1.657	68,6%	66,3%				

S tt	Nội dung	DT 2021	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lấy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7+11	11=8/12	12=9/3
	Văn hóa thông tin	22.450	22.450		31.272	10.460	20.812	88.718	23.171	65.547	395,2%	103,2%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0	459	459	0			
	Thể dục thể thao	25.000	25.000		1.691	0	1.691	5.710	0	5.710	22,8%	0,0%	
	Bảo vệ môi trường	85.000	85.000		3.839	3.839	0	53.532	35.717	17.815	63,0%	42,0%	
	Các hoạt động kinh tế	924.500	924.500		245.285	109.428	135.857	1.477.180	1.030.183	446.997	159,8%	111,4%	
	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	20.700	20.700		20.807	5.491	15.317	68.922	13.678	55.245	333,0%	66,1%	
	Xã hội	6.000	6.000		4.332	1.354	2.978	5.058	1.797	3.261	84,3%	29,9%	
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.966.880	1.355.450	611.430	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0			0	0	0	0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	75.600	106.320	14.400	0	14.400	30.241	5.000	25.241	16,6%	6,6%	23,7%
a	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	171.920	70.600	101.320	14.400	0	14.400	15.641	0	15.641	9,1%	0,0%	15,4%
b	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	10.000	5.000	5.000	0	0	0	14.600	5.000	9.600	146,0%	100,0%	192,0%
II	Chi thường xuyên	6.008.148	2.563.743	3.444.405	398.308	135.974	262.334	1.879.050	636.644	1.242.405	31,3%	24,8%	36,1%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	518.310	360.485	27.811	3.877	23.933	156.038	67.411	88.627	17,8%	13,0%	24,6%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	46.050	23.650	1.741	1.240	501	8.234	7.733	501	11,8%	16,8%	2,1%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	47.180	570	732	635	96	3.546	3.169	376	7,4%	6,7%	66,0%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	86.340		898	584	314	48.893	46.891	2.002	56,6%	54,3%	
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	175.040	65.235	18.943	535	18.408	53.447	6.425	47.022	22,2%	3,7%	72,1%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	91.000	90.140	2.910	29	2.881	33.887	111	33.776	18,7%	0,1%	37,5%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	72.700	180.890	2.587	854	1.733	8.031	3.082	4.949	3,2%	4,2%	2,7%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	42.310	89.460	1.642	144	1.498	17.409	695	16.714	13,2%	1,6%	18,7%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	589.130	1.726.170	167.214	35.043	132.171	787.381	149.756	637.625	34,0%	25,4%	36,9%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	454.130	1.715.430	150.389	19.262	131.127	725.212	89.899	635.314	33,4%	19,8%	37,0%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	135.000	10.740	16.825	15.781	1.044	62.169	59.858	2.311	42,7%	44,3%	21,5%
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	443.990	20.200	41.989	41.015	974	125.989	118.683	7.307	27,1%	26,7%	36,2%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	181.200	161.000	20.200	26.745	25.772	974	53.228	45.921	7.307	29,4%	28,5%	36,2%
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	4.000	4.000		0	0	0	4.000	4.000	0	100,0%	100,0%	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	76.910	33.970	3.511	1.930	1.581	33.445	25.986	7.459	30,2%	33,8%	22,0%

S t	Nội dung	DT 2021	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	50.640	9.360	1.599	1.349	250	5.857	4.445	1.413	9,8%	8,8%	15,1%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	24.500	9.400	1.682	1.001	680	6.977	4.736	2.241	20,6%	19,3%	23,8%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	40.580	1.560	673	673	0	6.548	6.545	3	15,5%	16,1%	0,2%
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	176.000	170.350	24.644	4.903	19.741	175.347	61.999	113.348	50,6%	35,2%	66,5%
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	344.290	768.200	76.105	19.318	56.787	373.737	111.269	262.468	33,6%	32,3%	34,2%
a	Quản lý nhà nước	797.940	256.420	541.520	52.580	17.151	35.429	222.045	73.142	148.903	27,8%	28,5%	27,5%
b	Đảng	177.770	54.200	123.570	11.080	123	10.957	91.709	27.225	64.484	51,6%	50,2%	52,2%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	19.190	72.450	9.564	1.166	8.398	45.320	6.351	38.970	49,5%	33,1%	53,8%
d	Hội quần chúng	45.140	14.480	30.660	2.881	878	2.003	14.662	4.551	10.111	32,5%	31,4%	33,0%
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	123.000	232.550	49.339	26.378	22.981	186.501	84.487	102.013	52,5%	68,7%	43,9%
a	An ninh	119.250	37.000	82.250	29.692	21.188	8.504	101.763	67.499	34.264	85,3%	182,4%	41,7%
b	Quốc phòng	236.300	86.000	150.300	19.667	5.190	14.477	84.737	16.988	67.749	35,9%	19,8%	45,1%
12	Chi khác ngân sách	156.783	134.083	22.700	2.080	343	1.738	3.820	633	3.188	2,4%	0,5%	14,0%
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính	4.300	4.300		0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	1.450		0	0	0	136	136	0	9,4%	9,4%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900	121.710	84.190	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	513.520	147.720	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0			0	0	0	0	0	0			
VIII	Chi trả nợ gốc	0			0	0	0	7.855	7.855	0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	1.201.490	23.115	40.488	23.194	17.293	242.186	218.275	23.912	19,8%	18,2%	103,4%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	2.558	0	2.558			
a	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	2.457	0	2.457			
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	101	0	101			
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	2.558	0	2.558			
1	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	2.457	0	2.457			
2	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	101	0	101			

S tt	Nội dung	DT 2021	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lấy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.224.605	1.201.490	23.115	40.488	23.194	17.293	239.628	218.275	21.353	19,6%	18,2%	92,4%
I	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	1.114.420	0	23.424	11.764	11.660	189.656	177.115	12.541	17,0%	15,9%	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	406.845		0	0	0	50.711	50.711	0	12,5%	12,5%	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	707.575	0	23.424	11.764	11.660	138.945	126.404	12.541	19,6%	17,9%	
II	Chi thường xuyên	110.185	87.070	23.115	17.064	11.431	5.633	49.972	41.159	8.813	45,4%	47,3%	38,1%
II.1	Vốn ngoài nước	430	430	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	430		0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
II.2	Vốn trong nước	109.755	86.640	23.115	17.064	11.431	5.633	49.972	41.159	8.813	45,5%	47,5%	38,1%
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	109.755	86.640	23.115	17.064	11.431	5.633	44.486	35.673	8.813	40,5%	41,2%	38,1%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	36.204	6.875	5.901	5.583	318	14.031	13.212	820	32,6%	36,5%	11,9%
1.2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			10	10	0	99	99	0			
1.3	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0			0	0	0	585	0	585			
1.4	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.436		5.083	5.083	0	20.893	20.893	0	41,4%	41,4%	
1.5	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000		7.000	943	0	943	943	0	943	13,5%		13,5%
1.6	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240		9.240	391	0	391	1.823	0	1.823	19,7%		19,7%
1.7	Kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi	0			2.892	0	2.892	2.892	0	2.892			
1.8	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0			1.842	755	1.088	3.218	1.470	1.749			
2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	5.486	5.486	0			
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	0			0	0	0	5.486	5.486	0			
C	CHI TAM ƯNG NGÂN SÁCH	0	0	0	25.577	5.370	20.207	159.141	71.317	87.824			
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			5.370	5.370	0	71.317	71.317	0			
2	Ngân sách cấp huyện	0			11.525	0	11.525	64.411	0	64.411			
3	Ngân sách xã	0			8.682	0	8.682	23.413	0	23.413			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.583.538	1.583.538	0	109.276	109.276	0	1.677.142	1.677.142	0	105,9%	105,9%	
1	Chi bổ sung cân đối	1.354.218	1.354.218		82.821	82.821	0	501.630	501.630	0	37,0%	37,0%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	229.320	229.320		26.455	26.455	0	1.175.512	1.175.512	0	512,6%	512,6%	

S t	Nội dung	DT 2021	Gồm		Thực hiện trong tháng	Gồm		Lũy kế	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
E	CHI BÒ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	275.529	0	275.529	40.899	0	40.899	188.019	0	188.019	68,2%		68,2%
1	Chi bổ sung cần đối	275.529		275.529	17.765	0	17.765	95.350	0	95.350	34,6%		34,6%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			23.134	0	23.134	92.669	0	92.669			
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0	0	0	0	0	0			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0	0	0	0	0	0			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	13.401.260	8.708.551	4.692.709	988.316	417.509	570.807	6.120.920	3.848.474	2.272.446	45,7%	44,2%	48,4%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số **82** /BC-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (Ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ (Ngày 30 tháng 6)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A		1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	40.092	0	10.551	260	10.811	29.541
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương					0	0
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước					0	0
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)					0	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)					0	0
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)	40.092	0	10.551	260	10.811	29.541
I	Cơ quan Phát triển Pháp (Vay AFD)	8.408	0	8.408	136	8.544	0
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	8.408	0	8.408	136	8.544	0
	- Hợp phần giao thông	5.363		5.363	87	5.450	0
	- Hợp phần thủy lợi	3.045		3.045	49	3.094	0
2	Ngân hàng phát triển Châu Á	26.087	0	2.143	94	2.237	23.943
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	26.087		2.143	94	2.237	23.943
3	Ngân hàng Thế giới (WB)	5.598	0	0	31	31	5.598
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	5.598			31	31	5.598
4	Chính phủ ITALIA	0	0	0	0	0	0
	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh (giai đoạn 1)					0	0
V	Vay các tổ chức khác (2)					0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG 5 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 192 /BC-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự nợ đầu kỳ (01/5/2021)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dự nợ cuối kỳ (ngày 31/5/2021)
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	31.684	0	0	0	0	31.684
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương					0	0
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước					0	0
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)					0	0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)					0	0
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)	31.684	0	0	0	0	31.684
1	<i>Cơ quan Phát triển Phái (Vay AFD)</i>	0	0	0	0	0	0
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	0	0	0	0	0	0
	- Hợp phần giao thông	0				0	0
	- Hợp phần thủy lợi	0				0	0
2	<i>Ngân hàng phát triển Châu Á</i>	26.087	0	0	0	0	26.087
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	26.087				0	26.087
3	<i>Ngân hàng Thế giới (WB)</i>	5.598	0	0	0	0	5.598
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	5.598				0	5.598
4	<i>Chính phủ ITALIA</i>	0	0	0	0	0	0
	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh (giai đoạn I)					0	0
V	Vay các tổ chức khác (2)					0	0

Ghi chú: Báo cáo theo quy định tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương

BÁO CÁO ƯỚC CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 182 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	NSDP	Cấp tỉnh	Huyện, xã	Ghi chú
I	Tổng thu NSDP	8.043.102	5.655.192	4.271.540	
1	Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết	4.597.567	3.278.437	1.319.130	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.319.488	1.319.488	1.883.630	
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>690.000</i>	<i>690.000</i>	<i>614.480</i>	
	<i>Bổ sung có mục tiêu XD CB</i>	<i>529.671</i>	<i>529.671</i>	<i>987.277</i>	
	<i>Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ chi thường xuyên</i>	<i>99.817</i>	<i>99.817</i>	<i>281.872</i>	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	2.126.047	1.057.267	1.068.780	
II	Tổng chi NSDP	5.353.233	4.685.910	2.550.953	
1	Chi cân đối Ngân sách địa phương	4.827.060	2.403.679	2.423.381	
2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	365.206	327.284	37.922	
3	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		1.883.630	0	
	<i>Bổ sung cân đối</i>		<i>614.480</i>		
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>		<i>1.269.150</i>		
4	Chi tạm ứng	160.967	71.317	89.650	
III	Tồn quỹ NSDP (I-II)	2.689.869	969.282	1.720.587	